



gāo gè zi

高个子

noun · tall person

Example Sentences

Tā shì gè gāo gè zi
他是个高个子。

He is a tall person.

Gāo gè zi zài rén qún zhōng hěn xiǎn yǎn
高个子在人群中很显眼。

A tall person stands out in a crowd.

Nà ge gāo gè zi nán shēng shì wǒ men bān de lán qiú duì zhǎng
那个高个子男生是我们班的篮球队长。

That tall boy is the captain of our class's basketball team.

Trace each character, then write the word on your own.

高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									
个	个	个	个	个	个					
子	子	子	子	子	子					